

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/ *Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date*: 16/07/2025
- Đơn vị tính/ *Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100,000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I.	<i>Chứng khoán/Stock</i>	<i>1,055,350,000</i>	<i>95.04%</i>
1	ACB	2,100	4.25%
2	BID	100	0.34%
3	BVH	100	0.48%
4	CMG	100	0.38%
5	CTG	400	1.59%
6	DBC	100	0.30%
7	DCM	100	0.31%
8	DGC	100	0.92%
9	DGW	100	0.40%
10	DIG	200	0.33%
11	DPM	100	0.34%
12	DXG	400	0.67%
13	EIB	700	1.55%
14	EVF	300	0.32%
15	FPT	600	6.81%
16	FRT	100	1.70%
17	GAS	100	0.61%
18	GEX	300	1.13%
19	GMD	200	1.04%
20	GVR	100	0.27%
21	HAG	300	0.37%
22	HCM	200	0.45%
23	HDB	1,200	2.61%
24	HDG	100	0.23%
25	HHV	200	0.23%
26	HPG	1,900	4.36%
27	HSG	200	0.32%
28	KBC	200	0.51%
29	KDC	100	0.51%
30	KDH	300	0.84%
31	LPB	1,300	3.92%
32	MBB	1,500	3.59%
33	MSB	1,100	1.30%
34	MSN	400	2.68%
35	MWG	500	3.12%
36	NAB	600	0.79%
37	NKG	200	0.25%
38	NLG	100	0.36%
39	OCB	700	0.85%
40	PAN	100	0.27%
41	PCI	100	0.20%
42	PDR	200	0.35%
43	PLX	100	0.34%
44	PNJ	100	0.78%
45	POW	300	0.37%
46	PVD	100	0.18%
47	PVT	100	0.16%
48	REE	100	0.62%
49	SAB	100	0.43%
50	SBT	200	0.36%
51	SHB	1,600	2.03%
52	SSB	800	1.39%



53	SSI	600	1.65%
54	STB	900	3.87%
55	TCB	2,100	6.58%
56	TCH	200	0.43%
57	TPB	600	0.80%
58	VCB	400	2.21%
59	VCG	200	0.41%
60	VCI	200	0.74%
61	VHM	500	3.94%
62	VIB	1,000	1.74%
63	VIC	500	5.02%
64	VIX	600	0.86%
65	VJC	100	0.88%
66	VND	500	0.81%
67	VNM	400	2.16%
68	VPB	1,800	3.36%
69	VRE	400	1.01%
II.	Tiền/Cash (VND)	55,126,797	4.96%
III.	Tổng/Total	1,110,476,797	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 1,055,350,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND) 1,110,476,797
- Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 55,126,797

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	38,100	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	126,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	57,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	26,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	69,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	86,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	68,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	34,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	14,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	20,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	18,100	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	16/07/2025	15/07/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,100,000	5,100,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	9,800	9,800	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	56,634,316,691	56,923,209,543	(288,892,852)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,110,476,797	1,116,141,363	(5,664,566)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	11,104.76	11,161.41	(56.65)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,544.04	1,527.96	16.08

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

3178
NG TY
TNHH
THÀNH
LÝ QUỸ F
ỨNG KH
I.P.A
PHỐ

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

